



Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Tuần Từ ngày 07/08/2020 đến ngày 13/08/2020 / From date 07/08/2020 to date 13/08/2020

1 Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
2 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Viet Nam
3 Tên Quỹ:	Quỹ ETF SSIAM VN30
Fund name:	SSIAM VN30 ETF
4 Mã chứng khoán:	FUESSV30
Code:	FUESSV30
5 Ngày lập báo cáo:	21/08/2020
Reporting Date:	21 Aug 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	MÃ SỐ Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 20/08/2020	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 13/08/2020
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/of fund	2102	55,110,898,414	54,194,094,654
	Của một lô chứng chỉ quỹ/per lot	2102.1	984,123,185	967,751,690
	Của một chứng chỉ quỹ/per certificate	2103	9,841.23	9,677.51
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2104		
	Của quỹ/of fund	2105	54,539,664,406	55,110,898,414
	Của một lô chứng chỉ quỹ/per lot	2105.1	973,922,578	984,123,185
	Của một chứng chỉ quỹ/per certificate	2106	9,739.22	9,841.23
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó	2107		
	Change of net asset value per certificate during the period, in which			
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ	2108	(102.01)	163.72
	Change due to investment activities			
	Thay đổi Giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ	2109		
	Change of net asset value related to investors during the period			
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ	2109.1		
	Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period			
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	2109.2		
	Change of NAV due to subscription, redemption during the period			
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	2110		
	Highest/ lowest Net asset value for 52 weeks			
	Giá trị cao nhất/highest value (VND)	2111	55,110,898,414	55,110,898,414
	Giá trị thấp nhất/lowest value (VND)	2112	50,612,933,772	50,612,933,772
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ	2114		
	Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate (*)			
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2115		
B.2	Giá trị cuối kỳ/Closing balance	2116	9,770	
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước	2117	9,770	
	Change of market price from this period to last period			
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ	2118		
	Variance between Market price and Net asset value of one Fund Certificate			
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2119	30.78	
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))	2120	0.32%	
	Relative variance (discount (-)/surplus (+))			
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	2121		
	Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks			
	Giá trị cao nhất/Highest value (VND)	2122	10,000.00	
	Giá trị thấp nhất/Lowest value (VND)	2123	9,770.00	

Ghi chú: (*) Từ ngày Quỹ được cấp phép thành lập cho đến trước ngày Mã Chứng chỉ quỹ được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, toàn bộ dữ liệu phần B sẽ được bỏ trống.

Note: (*) Data in part B remains blank until Fund Certificate will be listed in HoChiMinh Stock Exchange.



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC